| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ BA ĐỒN**<br>**TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 06/2022/QĐST-TCDS | *Ba Đồn, ngày 30 tháng 3 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 147; Điều 212; Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án" và điểm b Điều 1.3 Phần 1, Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 26/2021/TLST-TCDS ngày 05 tháng 5 năm 2021,

## XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1999; nơi cư trú: Khu phố 1, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khu phố 1, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu phố 1, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1936; nơi cư trú: Khu phố 1, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

**2.** Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị L3 cùng thống nhất thỏa thuận:

2.1. Công nhận các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L (chết năm 2019) gồm: mẹ là bà Nguyễn Thị L3, con là chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L2.

2.2. Công nhận tài sản chung của bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn L (bà V và ông L không đăng ký kết hôn) gồm có:

- 01 ngôi nhà được xây dựng năm 1998, cấp IV, kết cấu 01 tầng, tường xây gạch Blô, nền láng xi măng, cửa Panô đơn giản, kích thước (10,3x3,8)m = 39,14m$^2$; đơn giá 2.300.000 đồng/m$^2$; giá trị thành tiền: 39,14m$^2$ x 2.300.000 đồng/m$^2$ = 90.022.000 đồng.

- 01 Rạp che có kết cấu gắn liền với ngôi nhà, trụ bê tông, mái lợp Phi brô xi măng, nền lát xi măng, kích thước (7 x 2)m = 14m$^2$, đơn giá: 258.000 đồng/m$^2$; giá trị thành tiền: 14m$^2$ x 258.000 đồng/m$^2$ = 3.612.000 đồng.

- 01 tủ nhôm kính đóng năm 2005, kích thước (02 x 1,2)m, giá trị 1.000.000 đồng.

- 01 tủ chén bát bằng nhôm kính, đóng năm 2015, kích thước (1,6 x 01)m; giá trị 1.500.000 đồng.

- 01 tủ lạnh hiệu Sanyo cở nhỏ, sử dụng hơn 10 năm, giá trị 500.000 đồng.

- 01 ti vi hiệu SAMSUNG, màn hình hình phẳng, lưng lồi, đã sử dụng khoảng 10 năm, có giá trị 500.000 đồng.

- 01 quạt nước hiệu NAKAMI, mua năm 2018, giá trị 2.000.000 đồng.

- 01 Giường gỗ Gõ, giá trị 2.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 101.634.000 đồng.

2.3. Công nhận tài sản chung của bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn L đã được định giá với số tiền 101.634.000 đồng; di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L để lại là ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung.

2.4. Công nhận sự thỏa thuận của của bà Trần Thị V với các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L là bà Nguyễn Thị L3, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2, cụ thể như sau:

- Giao cho chị Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng toàn bộ phần tài sản của bà Trần Thị V và di sản của ông Nguyễn Văn L (tài sản theo tiểu mục 2.2 mục 2 của Quyết định). Chị Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ giao chênh lệch giá như sau:

- Giao cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị L3 số tiền 17.000.000 đồng.

- Giao cho chị nguyễn Thị L2 số tiền 17.000.000 đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

**3.** Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí với số tiền 441.000 đồng [Cách tính là 101.643.000 đồng - (50.000.000 + 17.000.000 + 17.000.000) đồng = (17.643.000 đồng x 5%) x 50%] nhưng được trừ đi số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002292 ngày 29/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn; buộc chị Nguyễn Thị L1 phải nộp tiếp số tiền án phí 141.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Trần Thị V phải chịu án phí với số tiền 1.250.000 [Cách tính là (50.000.000 x 5%) x 50%].

- Bà Nguyễn Thị L3 và chị Nguyễn Thị L2 mỗi người phải chịu án phí với số tiền 425.000 đồng [Cách tính là (17.000.000 x 5%) x 50%].

Bà V, bà L3, chị L2 chưa nộp án phí sơ thẩm.

**4.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**5.** *Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THA dân sự thị xã Ba Đồn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

*(Đã ký)*

**Phan Anh Đức**